

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☉ ☐ ☪-----



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

HUY  
V  
/

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019, lũy kế đến 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2.2019**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

01  
06  
06  
10  
16  
17

**Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.2019, lũy kế 06 tháng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2019.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thân**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

4  
V  
P  
3  
A  
7  
H

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>418.376.130.349</b>	<b>417.597.524.437</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>04</b>	<b>84.050.453.930</b>	<b>53.215.802.980</b>
111	1. Tiền		42.696.004.871	45.962.836.697
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.354.449.059	7.252.966.283
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130.071.943.302</b>	<b>169.036.304.083</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	161.068.360.241	196.637.484.662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	2.391.266.583	6.806.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.173.253.656	8.207.563.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.566.811.971)	(42.621.199.331)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	5.874.793
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>150.663.321.196</b>	<b>143.366.362.207</b>
141	1. Hàng tồn kho		156.993.084.729	149.696.125.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.329.763.533)	(6.329.763.533)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.590.411.921</b>	<b>16.979.055.167</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.124.995.023	430.385.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.342.597.702	14.660.465.636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.122.819.196	1.888.203.922

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>136.199.393.891</b>	<b>147.632.663.969</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>215.200.000</b>	<b>163.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	215.200.000	163.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>45.144.792.555</b>	<b>49.660.546.368</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	38.430.253.167	42.766.462.518
222	- Nguyên giá		164.504.034.062	164.195.366.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.073.780.895)	(121.428.903.679)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.714.539.388	6.894.083.850
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.287.493.459)	(2.107.948.997)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>73.508.661.817</b>	<b>73.508.661.817</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.508.661.817	73.508.661.817
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>05</b>	<b>15.418.409.843</b>	<b>20.495.384.876</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.418.409.843	20.495.384.876
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.912.329.676</b>	<b>3.805.070.908</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.912.329.676	2.483.225.488
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1.321.845.420
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>554.575.524.240</b>	<b>565.230.188.406</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>224.428.716.452</b>	<b>224.799.487.566</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>222.612.208.581</b>	<b>223.942.422.689</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16 110.876.391.013	87.560.731.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17 4.714.944.714	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18 770.516.451	542.632.283
314	4. Phải trả người lao động	15.613.526.957	33.124.169.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19 11.946.863.119	8.703.166.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20 24.618.041.043	14.444.864.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15 50.818.586.623	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.253.338.661	3.626.763.767
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.816.507.871</b>	<b>857.064.877</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15 27.392.000	27.392.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33 1.789.115.871	829.672.877
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>330.146.807.788</b>	<b>340.430.700.840</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21 330.016.945.451</b>	<b>340.300.838.503</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	61.158.497.874	54.925.192.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.006.599.957	30.992.675.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.116.934.750	23.964.403.529
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	9.889.665.207	7.028.272.440
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.855.056.805	7.386.179.530
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>
431	1. Nguồn kinh phí	129.862.337	129.862.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>554.575.524.240</b>	<b>565.230.188.406</b>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	183.433.859.218	195.368.691.113	290.789.231.456	338.970.778.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6.742.835.035	11.011.607.029	14.690.329.433	17.794.425.478
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.691.024.183	184.357.084.084	276.098.902.023	321.176.352.779
11	4. Giá vốn hàng bán	25	128.726.481.498	138.281.255.171	202.182.026.010	235.925.369.822
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.964.542.685	46.075.828.913	73.916.876.013	85.250.982.957
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.649.193.858	4.396.960.939	2.333.917.222	5.410.194.284
22	7. Chi phí tài chính	27	2.724.302.664	2.407.818.211	4.300.663.702	3.873.082.268
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		826.832.721	776.869.155	1.715.841.656	1.552.098.554
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.200.089.707)	(3.490.199.460)	(5.031.028.481)	(5.831.501.263)
25	9. Chi phí bán hàng	28	25.491.667.370	20.932.370.730	35.906.367.063	38.449.260.100
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.666.018.579	11.696.559.581	21.203.699.516	24.218.772.264
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.531.658.223	11.945.841.870	9.809.034.473	18.288.561.346
31	12. Thu nhập khác	30	178.619.958	153.151.937	419.199.777	169.679.210
32	13. Chi phí khác	31	44.206.109	32.314.055	126.552.186	67.338.850
40	14. Lợi nhuận khác		134.413.849	120.837.882	292.647.591	102.340.360

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.666.072.072	12.066.679.752	10.101.682.064	18.390.901.706
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	93.420.676	46.039.062	780.542.674	1.781.243.814
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.715.100.659	2.563.632.958	2.281.288.414	2.563.632.958
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.857.550.737	9.457.007.732	7.039.850.976	14.046.024.934
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.503.144.962	9.249.443.046	6.570.973.701	13.628.748.435
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		354.405.775	207.564.686	468.877.275	417.276.499
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	184	378	269	557

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.101.682.064	18.390.901.706
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.762.316.373	8.814.117.871
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.824.421.678	4.869.674.651
03	- Các khoản dự phòng		(54.387.360)	1.255.485.869
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(93.082.616)	86.736.903
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.661.505.466)	1.050.121.894
06	- Chi phí lãi vay		1.715.841.656	1.552.098.554
07	- Các khoản điều chỉnh khác		5.031.028.481	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.863.998.437	27.205.019.577
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.363.552.891	31.482.408.341
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.296.958.989)	(8.947.491.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.937.592.043	(54.926.899.364)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(123.713.602)	(1.104.403.610)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.736.950.399)	(1.552.098.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(728.876.146)	(8.557.454.402)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.974.747.382)	(3.203.598.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.303.896.853	(19.604.517.824)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(308.667.865)	(19.032.543.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.560.500.588	5.097.266.457
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.251.832.723	(13.925.731.588)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.168.640.623	62.712.502.844
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.429.721.749)	(62.267.393.980)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.459.997.500)	(12.110.276.460)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(26.721.078.626)</i>	<i>(11.665.167.596)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.834.650.950	(45.195.417.008)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<u>53.215.802.980</u>	<u>89.962.042.114</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>84.050.453.930</u>	<u>44.766.625.106</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 20.

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm

Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Xông hơi khử trùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do khó khăn từ thị trường tiêu thụ nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 13,29% so với năm trước. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 52,42% so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

10  
10  
PH  
ÁT  
H

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15. Chi phí đi vay**

TRUYỀN



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.25. Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	938.596.690	2.027.731.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.757.408.181	43.935.105.480
Các khoản tương đương tiền	41.354.449.059	7.252.966.283
	<b>84.050.453.930</b>	<b>53.215.802.980</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, có giá trị 41.354.449.059 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Mã chứng khoán	Địa chỉ	30/06/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				15.418.409.843			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.181.739.196	30,22%	30,22%	3.326.649.259
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	12.236.670.647	50,00%	50,00%	17.168.735.617
				<b>15.418.409.843</b>			<b>20.495.384.876</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại	8.559.479.129	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	6.818.197.583	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.935.171.372	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	2.829.107.316	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	4.310.232.534	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	6.062.804.649	-	9.908.978.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.684.551.796	(31.335.416.557)	122.353.148.865	(31.194.441.689)
	<b>161.068.360.241</b>	<b>(42.204.414.289)</b>	<b>196.637.484.662</b>	<b>(42.063.439.421)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>94.985.000</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- Công ty TNHH May thuê Giấy An Phước	322.562.935	-	-	-
- Skyblue International Industries Limited			5.348.761.600	
- Các khoản trả trước người bán khác	1.775.003.648	(240.560.000)	886.918.940	(10.560.000)
	<b>2.391.266.583</b>	<b>(240.560.000)</b>	<b>6.806.580.540</b>	<b>(10.560.000)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	195.372.064	-	194.383.386	-
-				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.505.748.721	-	2.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.648.912.416	-	1.992.098.680	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726.684.299	(508.679.010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.989.376.628	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	352.285.291	(121.837.682)	353.306.469	(38.520.900)
	<b>9.173.253.656</b>	<b>(121.837.682)</b>	<b>8.207.563.419</b>	<b>(547.199.910)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	215.200.000	-	163.000.000	-
	<b>215.200.000</b>	<b>-</b>	<b>163.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>2.505.748.721</b>	<b>-</b>	<b>2.405.732.521</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
+ Các đối tượng khác	25.458.314.967	115.111.198	26.001.682.484	604.091.355
	<b>42.681.923.169</b>	<b>115.111.198</b>	<b>43.225.290.686</b>	<b>604.091.355</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	14.948.623.664	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67.546.267.020	(3.106.158.458)	77.493.014.360	(3.106.158.458)
- Công cụ, dụng cụ	201.025.332	-	269.778.670	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.189.523	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	68.725.149.143	(3.223.605.075)	58.881.719.662	(3.223.605.075)
- Hàng hóa	5.446.830.047	-	5.484.204.362	-
	<b>156.993.084.729</b>	<b>(6.329.763.533)</b>	<b>149.696.125.740</b>	<b>(6.329.763.533)</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 <sup>(1)</sup>	68.711.530.000	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định <sup>(2)</sup>	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) <sup>(3)</sup>	1.615.313.635	1.615.313.635
	-	-
	<b>73.508.661.817</b>	<b>73.508.661.817</b>

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đồng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị và Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án

BỘ  
TÀI  
ÁN  
TR  
AI  
C



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	58.835.474.141	63.765.377.446	33.472.076.559	4.950.850.051	3.171.588.000	164.195.366.197
- Mua trong kỳ	-	252.000.000	-	-	-	252.000.000
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	56.667.865	-	-	-	-	56.667.865
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.892.142.006</b>	<b>64.017.377.446</b>	<b>33.472.076.559</b>	<b>4.950.850.051</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>164.504.034.062</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	41.159.159.227	51.107.059.041	22.848.031.812	3.143.065.599	3.171.588.000	121.428.903.679
- Khấu hao trong kỳ	1.512.524.523	1.753.032.476	1.115.481.689	263.838.528	-	4.644.877.216
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.671.683.750</b>	<b>52.860.091.517</b>	<b>23.963.513.501</b>	<b>3.406.904.127</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>126.073.780.895</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	17.676.314.914	12.658.318.405	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.766.462.518
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.220.458.256</b>	<b>11.157.285.929</b>	<b>9.508.563.058</b>	<b>1.543.945.924</b>	<b>-</b>	<b>38.430.253.167</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 70.036.627.076 đồng:

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.620.432.847</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>9.002.032.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong kỳ	51.850.344	127.694.118	179.544.462
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.600.223.378</b>	<b>687.270.081</b>	<b>2.287.493.459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.020.209.469</b>	<b>694.329.919</b>	<b>6.714.539.388</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m<sup>2</sup>, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m<sup>2</sup>) và các khu đất khác.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	763.245.012	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.343.846	135.785.014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	39.142.445	11.712.101
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	40.860.024	17.965.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	249.403.696	144.922.588
	<b>1.124.995.023</b>	<b>430.385.609</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230.919.087	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.111.937.429	1.852.696.582
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	157.675.322	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	411.797.838	278.212.653
	<b>1.912.329.676</b>	<b>2.483.225.488</b>

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	16.177.547.584	27.193.683.325	13.827.493.584	13.827.493.584
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	28.560.830.487	43.584.642.664	28.560.830.487	28.560.830.487
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	8.430.262.552	4.651.395.760	8.430.262.552	8.430.262.552
	<b>73.079.667.749</b>	<b>73.079.667.749</b>	<b>53.168.640.623</b>	<b>75.429.721.749</b>	<b>50.818.586.623</b>	<b>50.818.586.623</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	-	-	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	-	-	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 2000 - LAV - 201801205 ngày 25/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Không quá 01 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 592.438 USD (tương đương 13.827.493.584 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 18.2110051/2018 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 02/08/2018 bao
- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 28.560.830.487 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 13/09/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 8.430.262.552 đồng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Anhui Guangxin Agrochemical	30.058.185.600	30.058.185.600	-	-
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	12.741.120.000	12.741.120.000	6.421.380.500	6.421.380.500
- DNTN Nhựa Cẩm Nguyên	6.360.593.206	6.360.593.206	883.784.814	883.784.814
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	5.163.984.000	5.163.984.000	272.334.700	272.334.700
- Hemani intermediates .ltd	5.198.470.400	5.198.470.400	848.807.500	848.807.500
- East Grace Corporation	5.498.976.000	5.498.976.000	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	2.484.657.246	2.484.657.246	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	-	-	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	43.370.404.561	43.370.404.561	62.554.366.205	62.554.366.205
	<b>110.876.391.013</b>	<b>110.876.391.013</b>	<b>87.560.731.626</b>	<b>87.560.731.626</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	351.541.693	-
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.ltd	1.651.818.280	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	187.536.213	846.935.252
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.524.048.528	2.013.491.341
	<b>4.714.944.714</b>	<b>2.860.426.593</b>



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	6.183.558.845	6.096.388.290	18.594.174	113.414.036
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	153.024.483	153.024.483	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.471.360	113.810.155	780.542.674	728.876.146	2.092.218.572	378.223.895
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	421.165.260	2.040.871.867	2.186.454.365	6.428.428	278.856.650
- Thuế tài nguyên	-	7.560	63.180	48.870	-	21.870
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.578.022	-	2.520.195.301	2.520.195.301	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	102.120.357	102.120.357	-	-
	<b>1.888.203.922</b>	<b>542.632.283</b>	<b>11.795.376.707</b>	<b>11.802.107.812</b>	<b>2.122.819.196</b>	<b>770.516.451</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.224.193	62.332.936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.221.275.141	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.157.142.857	6.609.227.100
- Chi phí phải trả khác	1.527.220.928	978.606.727
	<u>11.946.863.119</u>	<u>8.703.166.763</u>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	616.928.226	780.515.561
- Bảo hiểm xã hội	556.854.520	366.466.561
- Bảo hiểm y tế	132.281.956	114.868.456
- Phải trả về cổ phần hóa	58.479.089	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.754.915.301	10.538.437.601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.498.581.951	2.603.990.949
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>109.321.562</i>	<i>226.807.892</i>
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>323.417.299</i>	<i>138.817.299</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2.065.843.090</i>	<i>2.238.365.758</i>
	<u>24.618.041.043</u>	<u>14.444.864.617</u>

2019  
T  
H  
T  
NA  
C

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>41.602.802.926</b>	<b>47.819.884.033</b>	<b>7.418.477.110</b>	<b>343.837.954.884</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.628.748.435	417.276.499	14.046.024.934
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.322.389.263	(29.353.045.624)	(438.487.777)	(16.469.144.138)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(130.185.388)	-	(130.185.388)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>54.925.192.189</b>	<b>31.965.401.456</b>	<b>7.397.265.832</b>	<b>348.670.829.822</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>54.925.192.189</b>	<b>30.992.675.969</b>	<b>7.386.179.530</b>	<b>340.300.838.503</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.570.973.701	468.877.275	7.039.850.976
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	6.233.305.685	(23.511.103.161)	-	(17.277.797.476)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(45.946.552)	-	(45.946.552)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>61.158.497.874</b>	<b>14.006.599.957</b>	<b>7.855.056.805</b>	<b>330.016.945.451</b>

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018	31.166.528.425
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước còn lại	13.834.456.327
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.233.305.687
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.493.322.274
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	108.000.000
Chi trả cổ tức	29.352.950.400
<i>Trong đó đã trả tạm ứng cổ tức trong năm 2018</i>	<i>14.676.475.200</i>
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>244.607.920.000</i>	<i>244.607.920.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>244.607.920.000</i>	<i>244.607.920.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>14.676.475.200</i>	<i>12.230.396.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.460.792</i>	<i>24.460.792</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.460.792</i>	<i>24.460.792</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000



**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.158.497.874	54.925.192.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	<b>63.547.368.689</b>	<b>57.314.063.004</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	1344,5	44.839

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	176.099.187.838	190.725.384.173
Doanh thu hoạt động gia công	7.305.471.380	4.533.756.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.200.000	109.550.000
	<b>183.433.859.218</b>	<b>195.368.691.113</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	163.525.000	271.300.000

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6.742.835.035	10.847.526.773
- Giảm giá hàng bán		164.080.256
	<b>6.742.835.035</b>	<b>11.011.607.029</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.151.541.526	134.585.564.828
Giá vốn của hoạt động gia công	5.574.939.972	3.695.690.343
	<b>128.726.481.498</b>	<b>138.281.255.171</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.468.391	1.539.665.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.276.000	2.647.571.094
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.508.272	9.377.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	382.941.195	200.346.831
	<b>1.649.193.858</b>	<b>4.396.960.939</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	235.276.000	2.647.571.094

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	826.832.721	674.043.376
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.773.045.033	1.298.984.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	124.424.910	348.053.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		86.736.903
	<b>2.724.302.664</b>	<b>2.407.818.211</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	5.242.975.252	9.390.378.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.715.810	714.663.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.247.934.919	7.492.472.408
Chi phí khác bằng tiền	9.447.041.389	3.334.856.657
	<b>25.491.667.370</b>	<b>20.932.370.730</b>



**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.724.687	164.252.843
Chi phí nhân công	6.631.484.296	7.357.766.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.807.063	277.923.733
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	772.296.939	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.679.578.549	3.113.128.781
Chi phí khác bằng tiền	296.127.045	783.487.864
	<b>12.666.018.579</b>	<b>11.696.559.581</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		9.545.455
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi		9.754.545
Thu nhập từ hàng mẫu mua không phải thanh toán		130.950.612
Thu nhập khác	178.619.958	2.901.325
	<b>178.619.958</b>	<b>153.151.937</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	44.206.109	32.314.055
	<b>44.206.109</b>	<b>32.314.055</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	286.737.701	1.339.369.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	493.804.973	441.874.466
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>780.542.674</b>	<b>1.781.243.814</b>

03C  
C  
C  
ƯỚC  
VIỆ  
1-7

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.321.845.420

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

<b>-</b>	<b>1.321.845.420</b>
----------	----------------------

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.789.115.871	829.672.877

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>1.789.115.871</b>	<b>829.672.877</b>
----------------------	--------------------

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	959.442.994	505.033.338
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.321.845.420	2.058.599.620
	<b>2.281.288.414</b>	<b>2.563.632.958</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.570.973.701	13.628.748.435
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.570.973.701	13.628.748.435
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.460.792	24.460.792
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>269</b>	<b>557</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
		90,03%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.886.869.089	124.488.617.485
Chi phí nhân công	26.628.383.518	26.296.700.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.736.464.642	4.835.717.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.924.189.136	9.090.357.463
Chi phí khác bằng tiền	20.219.604.870	19.650.531.868
	<b>176.395.511.255</b>	<b>184.361.924.777</b>

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.050.453.930	-	53.215.802.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.456.813.897	(42.566.811.971)	205.008.048.081	(42.621.199.331)
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	<b>289.507.267.827</b>	<b>(42.566.811.971)</b>	<b>293.223.851.061</b>	<b>(42.621.199.331)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	50.845.978.623	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	135.494.432.056	102.005.596.243
Chi phí phải trả	11.946.863.119	8.703.166.763
	<b>198.287.273.798</b>	<b>183.815.822.755</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.050.453.930	-	-	84.050.453.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.674.801.926	215.200.000	-	127.890.001.926
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	<b>246.725.255.856</b>	<b>215.200.000</b>	<b>-</b>	<b>246.940.455.856</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.215.802.980	-	-	53.215.802.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.223.848.750	163.000.000	-	162.386.848.750
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	<b>250.439.651.730</b>	<b>163.000.000</b>	<b>-</b>	<b>250.602.651.730</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	50.818.586.623	27.392.000	-	50.845.978.623
Phải trả người bán, phải trả khác	135.494.432.056	-	-	135.494.432.056
Chi phí phải trả	11.946.863.119	-	-	11.946.863.119
	<b>198.259.881.798</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>198.287.273.798</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	102.005.596.243	-	-	102.005.596.243
Chi phí phải trả	8.703.166.763	-	-	8.703.166.763
	<b>183.788.430.755</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>183.815.822.755</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	53.168.640.623	62.712.502.844
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	75.429.721.749	62.267.393.980

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>163.525.000</b>	<b>271.300.000</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	169.670.000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	163.525.000	101.630.000
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>235.276.000</b>	<b>2.647.571.094</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	235.276.000	241.838.572
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	2.405.732.522

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>94.985.000</b>	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	94.985.000	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>2.505.748.721</b>	<b>2.405.732.521</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2.405.732.521	2.405.732.521
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty mẹ	100.016.200	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	656.334.000	448.800.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản tr	553.098.000	469.266.000

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất quý 2.2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2018 và kết thúc năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2.2019, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.2018 và giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

